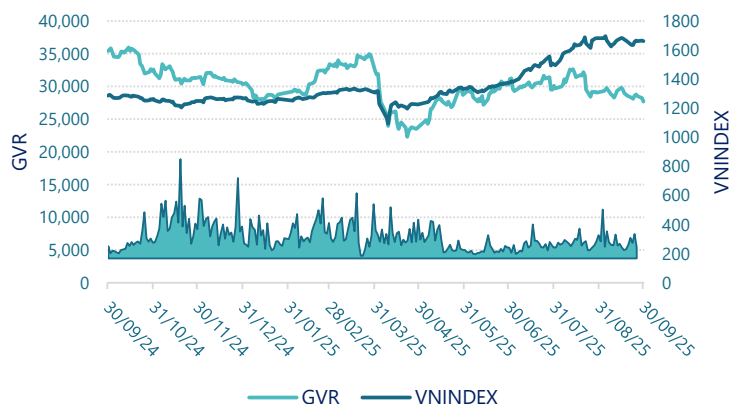




Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	27,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,965
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,300
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,392,355
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110,800
P/E	17.0
EPS	1,625

DT thuần

Q3/25

9,294

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,404 | 57.8%

YoY: ▲ 1,578 | 20.5%

LN sau thuế

Q3/25

2,187

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 608 | 38.5%

YoY: ▲ 1,066 | 95.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

28.8%

+/- YoY: ▲ 10.8%

DT thuần

9T 2025

20,861

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,907 | 23.0%

LN sau thuế

9T 2025

5,122

tỷ VNĐ

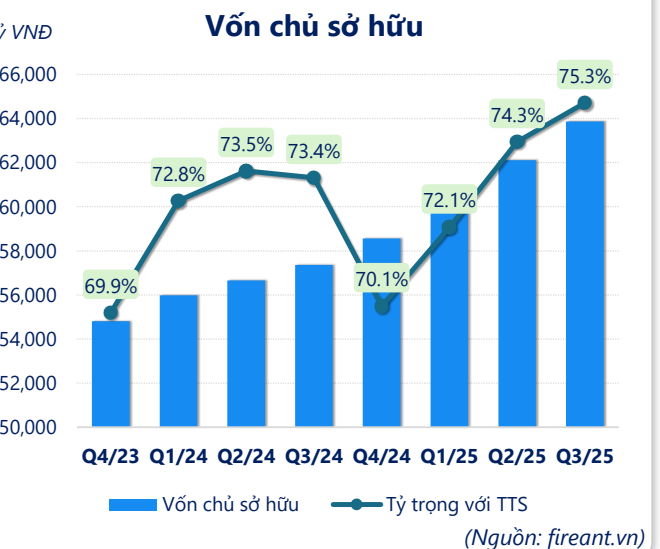
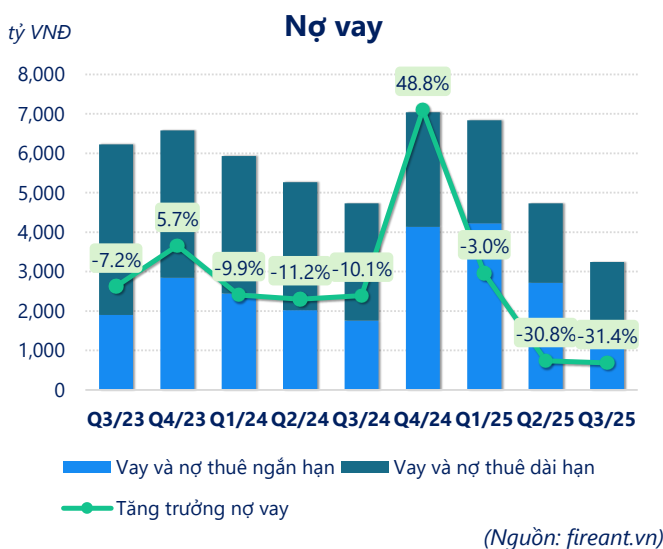
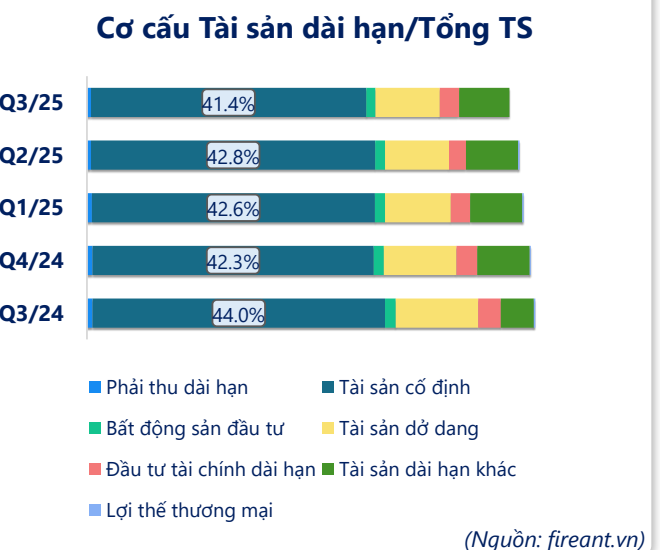
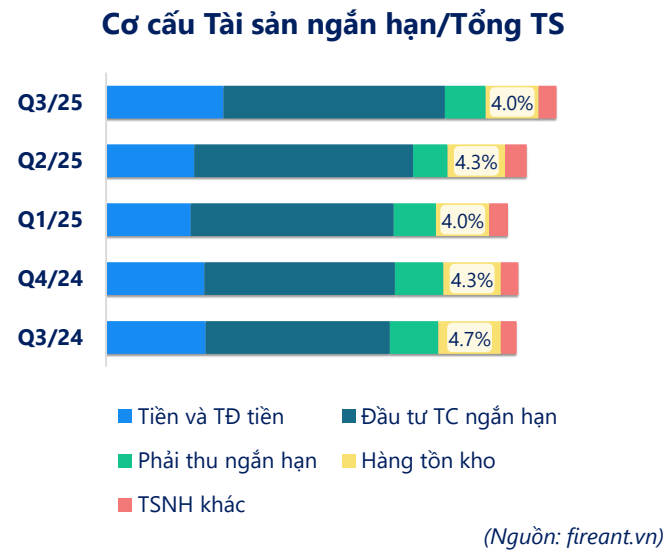
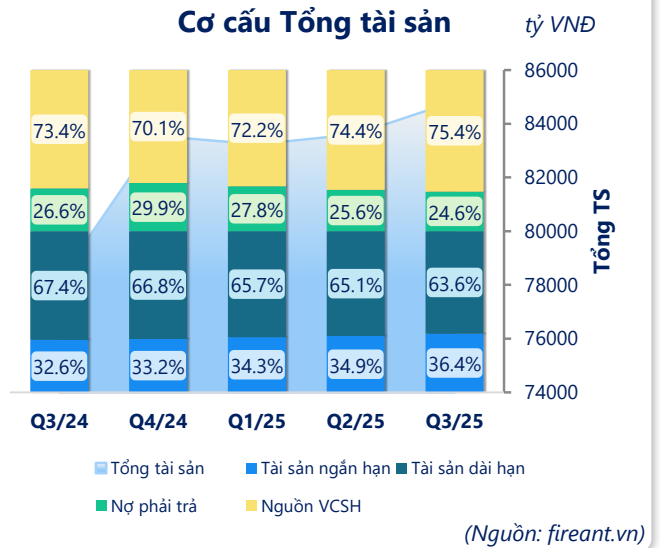
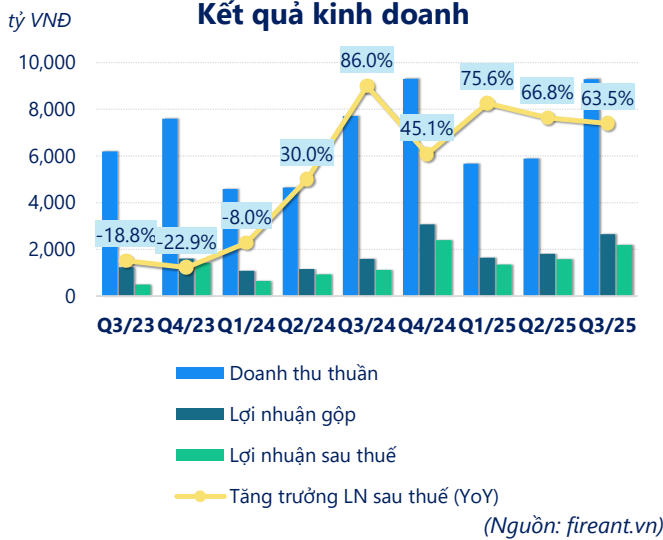
YoY: ▲ 2,417 | 89.3%

ROE

Q3/25

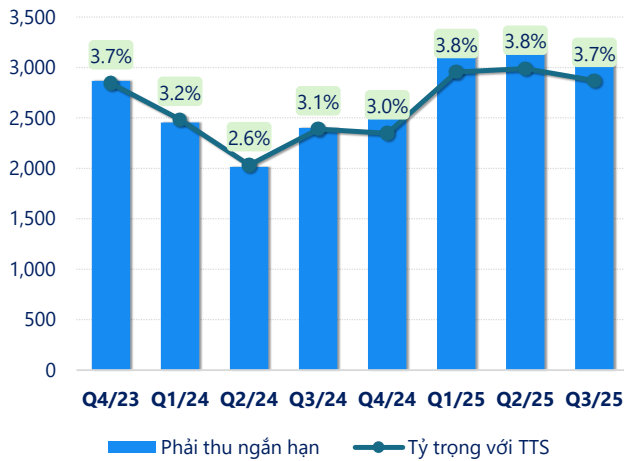
10.7%

+/- YoY: ▲ 4.7%



tỷ VNĐ

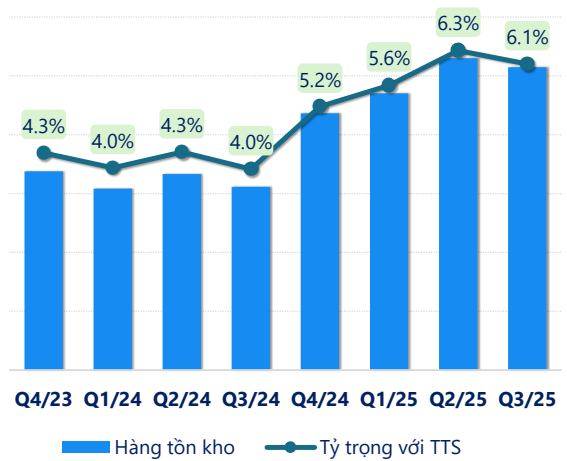
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

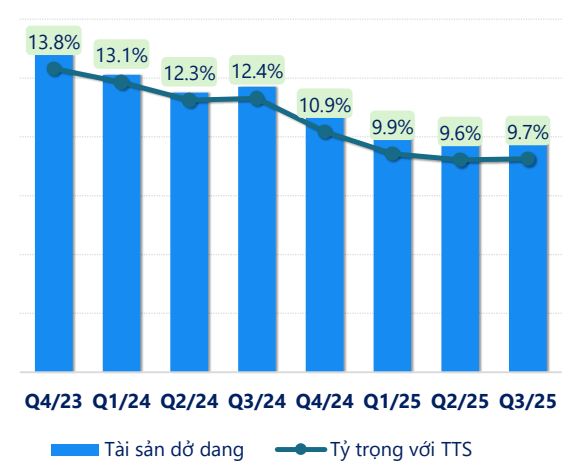
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

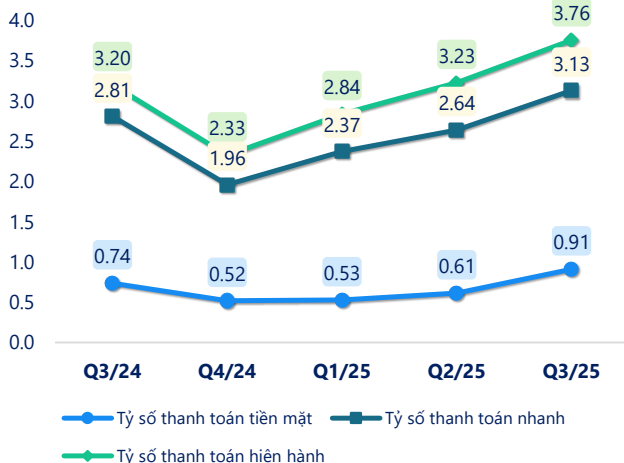
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



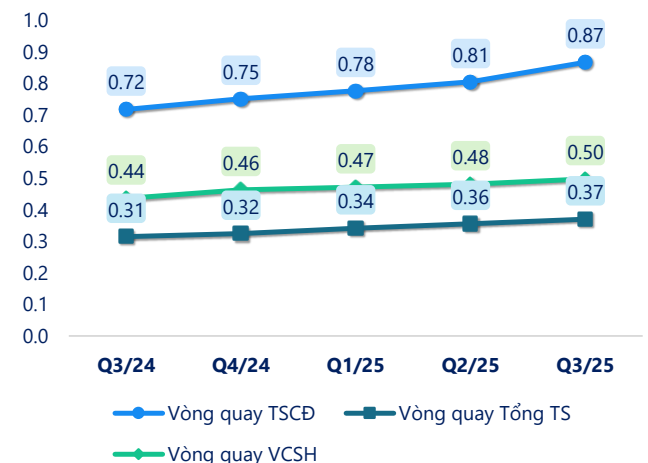
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	78,181	83,545	83,240	83,610	84,839
Tài sản ngắn hạn	25,449	27,739	28,554	29,211	30,912
Tiền và tương đương tiền	5,861	6,187	5,299	5,546	7,488
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,025	13,561	14,273	13,804	13,965
Phải thu ngắn hạn	2,401	2,523	3,164	3,213	3,129
Hàng tồn kho	3,116	4,365	4,701	5,298	5,149
Tài sản ngắn hạn khác	1,045	1,103	1,117	1,349	1,181
Tài sản dài hạn	52,732	55,806	54,686	54,399	53,927
Phải thu dài hạn	646	690	601	511	510
Tài sản cố định	34,413	35,355	35,476	35,762	35,127
Bất động sản đầu tư	1,262	1,283	1,251	1,223	1,197
Tài sản dở dang	9,707	9,110	8,243	8,048	8,201
Đầu tư tài chính dài hạn	2,664	2,641	2,427	2,124	2,476
Tài sản dài hạn khác	3,866	6,559	6,524	6,575	6,416
Lợi thế thương mại	174	168	162	155	0
Nợ phải trả	20,768	24,938	23,157	21,425	20,906
Nợ ngắn hạn	7,954	11,926	10,058	9,055	8,231
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,759	4,133	4,228	2,718	1,422
Phải trả người bán ngắn hạn	959	985	677	942	767
Nợ dài hạn	12,813	13,013	13,099	12,370	12,675
Vay và nợ thuê dài hạn	2,974	2,911	2,605	2,010	1,820
Nguồn vốn chủ sở hữu	57,413	58,606	60,083	62,185	63,933
Vốn chủ sở hữu	57,356	58,557	60,015	62,106	63,863
Vốn điều lệ	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
Kinh phí và quỹ khác	56.8	49.0	67.9	78.7	70.5

(Nguồn: fireant.vn)